

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
INFORMATION DISCLOSURE PERIODIC

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission;*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Exchange;*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *HoChiMinh Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/ *Organization name:* Công ty Cổ phần Sông Ba/ *Song Ba Joint Stock Company.*

- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol:* **SBA**
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address:* 573 Núi Thành – Q. Hải Châu –TP. Đà Nẵng/ *573 Nui Thanh, Hai Chau District, Da Nang City.*
- Điện thoại/ *Telephone* : 0236.3653592 – 0236.2215592;
- Fax : 0236.3653593
- Email : sba2007@songba.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty Cổ phần Sông Ba đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC/ Financial statements for the year ended 31/12/2022 of Song Ba Joint Stock Company has been audited by AAC Auditing and Accounting co., Ltd.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 23 /02/2023 tại đường dẫn/ *This information was published on the company's website on 23 /02/2023, as in the link:* <https://songba.vn/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Trân trọng/ *Yours truly.*

Nơi nhận/Recipient

- Như trên/As above
- TCHC/Administrative Department;
- Lưu: TC-KT, VTh/Save: Financial Accounting department; Documentary department.

Tài liệu đính kèm/ Attachment:

- Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty cổ phần Sông Ba.
- *Financial statements for the year ended 31/12/2022 of Song Ba Joint Stock Company.*

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/ *Legal representative*

TỔNG GIÁM ĐỐC

General Director



ĐINH CHÂU HIẾU THIÊN



**CÔNG TY CỔ PHẦN
SÔNG BA**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Ba công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba thành Công ty Cổ phần (Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba được thành lập theo Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0400439955 ngày 04/07/2007 (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06/04/2022). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán SBA. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là ngày 01/06/2010.

Vốn điều lệ: 604.882.610.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2022: 604.882.610.000 đồng

Công ty có 3 đơn vị trực thuộc là:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Khe Diên;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Krông H'nh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Trung tâm Tư vấn và Kiểm định an toàn đập.

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế các công trình thủy lợi, thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Tư vấn giám sát xây dựng, quản lý dự án các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; Tư vấn kiểm định, giám định chất lượng đập và công trình xây dựng thủy điện; Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (giao thông, hạ tầng cấp nước sinh hoạt nông thôn); Tư vấn điều tra, thu thập, tính toán, dự báo về khí tượng, thủy văn các giai đoạn xây dựng công trình; Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, hồ nuôi trồng thủy sản, công trình bảo vệ bờ sông, bờ biển; Tư vấn giám định chất lượng các loại công trình xây dựng; Khảo sát trắc địa công trình;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Xây dựng các công trình thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy thủy điện; Xây dựng các công trình xây dựng vừa và nhỏ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác khoáng sản;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét lòng hồ;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Tư vấn đào tạo nghề (quản lý, vận hành nhà máy thủy điện);
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn giải pháp về môi trường, tái định canh, tái định cư;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị cơ điện;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Nghiên cứu chế tạo phần cơ khí, phần điện thuộc nhà máy thủy điện; Chuyển giao công nghệ về kỹ thuật xây dựng, thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê đất, nhà xưởng, kho bãi.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 573 Núi Thành, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam
- Điện thoại: (0236) 3653 592 - (0236) 3653 596
- Fax: (0236) 3653 593
- Email: sba2007@songba.vn
- Website: www.songba.vn

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 99 người; trong đó, cán bộ quản lý là 10 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|----------------------------|---------------|--------------------------|
| • Ông Thái Hồng Quân | Chủ tịch HĐQT | Được bầu ngày 25/06/2021 |
| • Ông Đinh Châu Hiếu Thiện | Thành viên | Được bầu ngày 30/06/2020 |
| • Ông Phạm Phong | Thành viên | Được bầu ngày 30/06/2020 |
| • Ông Nguyễn Quang Hùng | Thành viên | Được bầu ngày 30/06/2020 |
| • Ông Hoàng Nam Sơn | Thành viên | Được bầu ngày 30/06/2020 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--|
| • Bà Phan Thị Anh Đào | Trưởng ban | Được bầu ngày 30/06/2020 |
| • Bà Huỳnh Thị Long | Thành viên | Được bầu ngày 30/06/2020 |
| • Ông Hoàng Xuân Quý | Thành viên | Được bầu ngày 29/04/2022 |
| • Ông Đỗ Đạt Quang | Thành viên | Được bầu ngày 30/06/2020
Miễn nhiệm ngày 29/04/2022 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|----------------------------|----------------------------|------------------------------|
| • Ông Đinh Châu Hiếu Thiện | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/07/2021 |
| • Ông Nguyễn Thế Duy | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/06/2019 |
| • Ông Phan Đình Thạnh | Phó Tổng Giám đốc kỹ thuật | Bổ nhiệm lại ngày 01/10/2022 |
| • Ông Phạm Thái Hùng | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm lại ngày 01/07/2019 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Đinh Châu Hiếu Thiện

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 02 năm 2023



AAC AUDITING AND ACCOUNTING CO., LTD

AN INDEPENDENT MEMBER OF PRIMEGLOBAL

AUDITING - ACCOUNTING - FINANCE SPECIALITY

Head Office: Lot 78 - 80, April 30th Street, Hai Chau District, Da Nang City

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 072/2023/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Ba**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 14/02/2023 của Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2023-010-1
Đà Nẵng, ngày 14 tháng 02 năm 2023

Đỗ Thị Phượng Thủy – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2970-2019-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		243.097.061.591	142.541.282.461
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	80.679.709.655	40.865.726.393
1. Tiền	111		25.679.709.655	40.865.726.393
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		159.155.424.760	96.592.203.415
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	156.061.822.561	92.396.147.925
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	891.746.525	2.669.994.272
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	2.201.855.674	1.526.061.218
IV. Hàng tồn kho	140	9	2.281.624.849	1.946.458.898
1. Hàng tồn kho	141		2.281.624.849	1.946.458.898
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		980.302.327	3.136.893.755
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	18.660.537	2.435.042.137
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		961.641.790	701.851.618
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.083.132.130.266	1.153.138.953.744
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.024.000.000	2.004.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	2.024.000.000	2.004.000.000
II. Tài sản cố định	220		1.068.643.399.688	1.137.437.360.938
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.062.990.695.801	1.132.262.099.138
- Nguyên giá	222		1.690.867.288.828	1.689.258.148.089
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(627.876.593.027)	(556.996.048.951)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	5.652.703.887	5.175.261.800
- Nguyên giá	228		5.971.967.408	5.478.061.800
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(319.263.521)	(302.800.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.475.284.736	8.867.514.787
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	3.475.284.736	8.867.514.787
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8.989.445.842	4.830.078.019
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	8.989.445.842	4.830.078.019
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.326.229.191.857	1.295.680.236.205

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		376.439.749.420	440.258.319.127
I. Nợ ngắn hạn	310		201.228.808.935	176.684.059.846
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.498.995.690	2.102.735.177
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	1.166.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	29.108.458.288	26.335.447.965
4. Phải trả người lao động	314		10.890.922.570	5.263.004.702
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.335.948.074	1.329.235.505
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	70.690.228.379	33.204.650.037
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18a	86.431.046.068	106.387.613.505
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.273.209.866	895.372.955
II. Nợ dài hạn	330		175.210.940.485	263.574.259.281
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18b	175.210.940.485	263.574.259.281
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		949.789.442.437	855.421.917.078
I. Vốn chủ sở hữu	410		949.789.442.437	855.421.917.078
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	604.882.610.000	604.882.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		604.882.610.000	604.882.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	2.076.396.829	-
3. Cổ phiếu quỹ	415	19	-	(2.405.771.754)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	59.837.880.081	53.979.929.268
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	282.992.555.527	198.965.149.564
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	19	38.444.498.763	81.806.133.306
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	19	244.548.056.764	117.159.016.258
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.326.229.191.857	1.295.680.236.205



Đinh Châu Hiếu Thiện
Đà Nẵng, ngày 14 tháng 02 năm 2023

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hùng

Người lập biểu

Trương Ngọc Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	20	495.630.568.017	314.881.037.813
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		495.630.568.017	314.881.037.813
4. Giá vốn hàng bán	11	21	178.248.248.235	136.226.925.331
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>317.382.319.782</u>	<u>178.654.112.482</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.274.252.467	222.717.668
7. Chi phí tài chính	22	23	27.955.749.065	34.321.369.248
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		27.816.562.067	34.103.383.839
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	25.670.115.521	17.858.007.752
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>265.030.707.663</u>	<u>126.697.453.150</u>
11. Thu nhập khác	31	25	712.348.209	953.999.577
12. Chi phí khác	32	26	6.099.279.196	3.709.549.399
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(5.386.930.987)</u>	<u>(2.755.549.822)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>259.643.776.676</u>	<u>123.941.903.328</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	15.095.719.912	6.782.887.070
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>244.548.056.764</u>	<u>117.159.016.258</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	4.056	1.881
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	28	4.056	1.881



Tổng Giám đốc

Đình Châu Hiếu Thiện

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 02 năm 2023

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hùng

Người lập biểu

Trương Ngọc Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		436.913.017.760	302.174.157.126
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(92.156.422.362)	(68.683.856.079)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(29.951.428.408)	(22.313.901.964)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	17, 24	(27.869.501.083)	(34.127.290.625)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	16	(12.360.733.252)	(7.670.541.404)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		42.828.256.326	33.022.863.374
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(58.143.701.257)	(40.028.264.402)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		259.259.487.724	162.373.166.026
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(3.043.019.978)	(9.561.180.319)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		14.409.091	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	23	1.080.279.864	222.717.668
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.948.331.023)	(9.338.462.651)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		4.482.168.583	-
2. Tiền thu từ đi vay	33		-	44.066.567.437
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	18	(108.417.613.505)	(102.823.995.546)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	17,19	(113.561.728.517)	(65.429.400.498)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(217.497.173.439)	(124.186.828.607)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		39.813.983.262	28.847.874.768
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	40.865.726.393	12.017.851.625
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	80.679.709.655	40.865.726.393



Đình Châu Hiếu Thiện

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 02 năm 2023

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hùng

Người lập biểu

Trương Ngọc Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sông Ba (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba thành Công ty Cổ phần (Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Điện Sông Ba được thành lập theo Hợp đồng liên doanh giữa Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam). Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 0400439955 ngày 04/07/2007 (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 06/04/2022). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình, khảo sát, thiết kế các công trình thủy lợi, thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Tư vấn giám sát xây dựng, quản lý dự án các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Giám sát thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; Tư vấn kiểm định, giám định chất lượng đập và công trình xây dựng thủy điện; Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (giao thông, hạ tầng cấp nước sinh hoạt nông thôn); Tư vấn điều tra, thu thập, tính toán, dự báo về khí tượng, thủy văn các giai đoạn xây dựng công trình; Tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông, dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, hồ nuôi trồng thủy sản, công trình bảo vệ bờ sông, bờ biển; Tư vấn giám định chất lượng các loại công trình xây dựng; Khảo sát trắc địa công trình;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện; Xây dựng các công trình thủy điện có công suất đến 30MW, đường dây điện và trạm biến áp đến 110KV; Sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy thủy điện; Xây dựng các công trình xây dựng vừa và nhỏ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Chi tiết: Khai thác khoáng sản; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Nạo vét lòng hồ;
- Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Tư vấn đào tạo nghề (quản lý, vận hành nhà máy thủy điện);
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn giải pháp về môi trường, tái định canh, tái định cư;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cho các công trình xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị cơ điện;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Nghiên cứu chế tạo phần cơ khí, phần điện thuộc nhà máy thủy điện; Chuyển giao công nghệ về kỹ thuật xây dựng, thiết bị;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê đất, nhà xưởng, kho bãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có 3 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Khe Diên;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Nhà máy Thủy điện Krông H' năng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Ba - Trung tâm Tư vấn và Kiểm định an toàn đập.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50
Máy móc, thiết bị	6 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

Trong đó, thời gian khấu hao của các TSCĐ thuộc Nhà máy thủy điện Krông H' năng áp dụng tại Công ty dài hơn so với thời gian khấu hao quy định. Việc điều chỉnh này đã được Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng phê duyệt tại Quyết định số 293/QĐ-STC ngày 29/06/2011. Theo đó, thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	50
Máy móc, thiết bị	15

Để đảm bảo việc khấu hao phù hợp với tình hình sử dụng thực tế và tính chất thủy văn của sản xuất thủy điện, riêng các TSCĐ sử dụng trực tiếp tại Nhà máy thủy điện Khe Diên và Nhà máy thủy điện Krông H' năng được khấu hao theo phương pháp sản lượng. Cụ thể:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

$$\begin{array}{l} \text{Mức trích} \\ \text{khấu hao} \\ \text{trong kỳ} \end{array} = \frac{\text{Nguyên giá của tài sản cố định}}{\begin{array}{l} \text{Thời gian khấu hao} \\ \text{của TSCĐ theo đăng} \\ \text{ký với Cơ quan thuế} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Công suất} \\ \text{thiết kế bình} \\ \text{quân mỗi năm} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Sản lượng điện} \\ \text{thực tế đã phát} \\ \text{trong kỳ} \end{array}$$

4.5 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không khấu hao
Phần mềm máy tính	5

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Chi phí bảo hiểm tài sản, xe ô tô: được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn mua trong hợp đồng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.8 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.10 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại các hợp đồng kinh tế. Cụ thể:
 - ✓ Đối với Nhà máy Thủy điện Khe Diên: Căn cứ theo Hợp đồng số 05/2011/KHEDIEN/EVNCPC-SBA ngày 31/05/2011 và Phụ lục số 12 ngày 24/02/2021 với Tổng Công ty Điện lực miền Trung; đơn giá cụ thể áp dụng theo biểu giá chi phí tránh được do Cục Điều tiết Điện lực Việt Nam ban hành hàng năm.
 - ✓ Đối với Nhà máy Thủy điện Krông H'nh: Căn cứ theo Hợp đồng kinh tế số 06/2012/HĐ-NMĐ-KRH ngày 10/06/2012 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 08 ngày 05/03/2021 với Tập đoàn điện lực Việt Nam; theo giá phát điện cạnh tranh.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.13 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.16 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động bán điện thương phẩm; Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành. Ngoài ra, từ ngày 01/02/2022 đến ngày 31/12/2022, Công ty được giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với một số mặt hàng được quy định tại Nghị quyết 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

✓ Đối với Nhà máy thủy điện Khe Diên: Áp dụng mức thuế suất là 20%.

✓ Đối với Nhà máy thủy điện Khe Diên mở rộng: Áp dụng mức thuế suất là 20%, được miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi dự án đầu tư mở rộng Nhà máy thủy điện Khe Diên hoàn thành và đưa vào sản xuất, kinh doanh có thu nhập. Năm 2021 là năm đầu tiên Nhà máy thủy điện Khe Diên mở rộng có thu nhập chịu thuế. Theo đó, thu nhập từ Nhà máy thủy điện Khe Diên mở rộng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2021 đến năm 2024 và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2025 đến năm 2033.

Những ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại khoản 4, Điều 10 và Điều 12 của Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính.

✓ Đối với Nhà máy thủy điện Krông H'ăng: Áp dụng mức thuế suất là 10% trong thời hạn 15 năm (từ năm 2010 đến năm 2024), được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm đầu tiên Nhà máy thủy điện Krông H'ăng có thu nhập chịu thuế. Theo đó, thu nhập từ Nhà máy thủy điện Krông H'ăng được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2010 đến năm 2013 và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2014 đến năm 2022.

Những ưu đãi trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận đầu tư số 36121000085 ngày 03 tháng 03 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Phú Yên.

✓ Hoạt động khác: Áp dụng thuế suất là 20%.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
Tiền mặt	207.650.005	862.644.044
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25.472.059.650	40.003.082.349
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn không quá 3 tháng	55.000.000.000	-
Cộng	80.679.709.655	40.865.726.393

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	23.853.336.683	9.621.260.750
Công ty Mua bán điện	128.948.242.986	80.289.822.660
Các đối tượng khác	3.260.242.892	2.485.064.515
Cộng	156.061.822.561	92.396.147.925

Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2022	01/01/2022
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Công ty đầu tư	23.853.336.683	9.621.260.750
Công ty Mua bán điện	Cùng Tập đoàn với Công ty đầu tư	128.948.242.986	80.289.822.660
Cộng		152.801.579.669	89.911.083.410

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH Thương mại & Kỹ thuật RGE	256.966.347	-
Công ty CP XD Công trình Đại Lộ	300.012.933	300.012.933
Các đối tượng khác	334.767.245	2.369.981.339
Cộng	891.746.525	2.669.994.272

8. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	864.942.357	-	810.281.033	-
Lãi dự thu	193.972.603	-	-	-
Phải thu khác	1.142.940.714	-	715.780.185	-
Cộng	2.201.855.674	-	1.526.061.218	-

b. Dài hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	2.024.000.000	-	2.004.000.000	-
Cộng	2.024.000.000	-	2.004.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.621.392.258	-	934.687.250	-
Công cụ, dụng cụ	656.093.800	-	837.185.800	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	4.138.791	-	174.585.848	-
Cộng	2.281.624.849	-	1.946.458.898	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại thời điểm 31/12/2022.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2022.

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí bảo hiểm	18.660.537	131.137.518
Chi phí trả trước khác	-	2.303.904.619
Cộng	18.660.537	2.435.042.137

b. Dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Chi phí đại tu thiết bị cơ điện Đập tràn NMTĐ Krông H'năng	894.853.598	-
Chi phí sửa chữa, thi công đường vận hành NM Khe Diên	5.348.765.262	-
Chi phí sửa chữa Văn phòng Công ty	831.787.130	-
Chi phí trung tu tổ máy, sửa chữa bảo dưỡng,... NM Khe Diên	977.547.561	1.897.622.931
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	814.894.142	341.653.067
Chi phí trả trước khác	121.598.149	2.590.802.021
Cộng	8.989.445.842	4.830.078.019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	1.216.155.098.472	390.511.534.924	81.836.738.864	754.775.829	1.689.258.148.089
Mua sắm trong kỳ	-	-	1.780.463.407	288.813.357	2.069.276.764
Thanh lý, nhượng bán	-	-	250.719.286	209.416.739	460.136.025
Số cuối kỳ	1.216.155.098.472	390.511.534.924	83.366.482.985	834.172.447	1.690.867.288.828
Khấu hao					
Số đầu kỳ	272.395.820.705	232.005.021.540	52.093.094.767	502.111.939	556.996.048.951
Khấu hao trong kỳ	33.172.188.588	31.700.521.922	6.350.073.814	117.895.777	71.340.680.101
Giảm trong kỳ	-	-	250.719.286	209.416.739	460.136.025
Số cuối kỳ	305.568.009.293	263.705.543.462	58.192.449.295	410.590.977	627.876.593.027
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	943.759.277.767	158.506.513.384	29.743.644.097	252.663.890	1.132.262.099.138
Số cuối kỳ	910.587.089.179	126.805.991.462	25.174.033.690	423.581.470	1.062.990.695.801

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 1.057.417.366.556 đồng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 65.450.626.685 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có các cam kết về việc mua lại các tài sản cố định có giá trị lớn trong tương lai.
- Căn cứ theo quyết định số 293/QĐ – STC ngày 29/06/2011 của Sở Tài chính Thành phố Đà Nẵng về việc “Phê duyệt phương án thay đổi thời gian sử dụng tài sản cố định”, Công ty đã thực hiện việc điều chỉnh thời gian sử dụng hữu ích của phần lớn các tài sản cố định thuộc Nhà máy thủy điện Krông H’răng kể từ năm 2011. Bên cạnh đó, Công ty cũng đã thực hiện việc thay đổi phương pháp tính khấu hao (từ phương pháp khấu hao theo đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo sản lượng) đối với các tài sản tham gia trực tiếp sản xuất điện năng và đã gửi công văn thông báo cho Cục thuế (số 223/11/S3-TC ngày 09/06/2011).
- Ngày 25/04/2013, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BTC về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Theo đó tại khoản c, điểm 2, điều 13 quy định một trong các điều kiện áp dụng phương pháp khấu hao theo sản lượng, khối lượng sản phẩm là công suất sử dụng thực tế bình quân tháng trong năm tài chính không thấp hơn 100% công suất thiết kế. Ngày 31/07/2013, SBA đã có Công văn số 279/13/S3-TCKT gửi đến Bộ Tài chính đề nghị cho ý kiến hướng dẫn về việc áp dụng đúng quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC vào thực tế hoạt động của Công ty. Ngày 14/10/2013, Bộ Tài chính đã có Công văn số 13633/BTC-TCDN đồng ý cho Công ty Cổ phần Sông Ba tiếp tục trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao theo sản lượng, khối lượng sản phẩm đối với các TSCĐ trực tiếp tham gia sản xuất điện năng mà Công ty đã đăng ký với Cục thuế Thành phố Đà Nẵng trong trường hợp không đạt 100% công suất thiết kế với điều kiện phải đảm bảo cân đối đủ nguồn trả nợ vay đầu tư của các tổ chức tín dụng và thời gian trích khấu hao không được vượt quá tuổi thọ kỹ thuật của tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	5.175.261.800	302.800.000	5.478.061.800
Mua trong kỳ	-	493.905.608	493.905.608
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	5.175.261.800	796.705.608	5.971.967.408
Khấu hao			
Số đầu kỳ	-	302.800.000	302.800.000
Khấu hao trong kỳ	-	16.463.521	16.463.521
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	-	319.263.521	319.263.521
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	5.175.261.800	-	5.175.261.800
Số cuối kỳ	5.175.261.800	477.442.087	5.652.703.887

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại 573 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; diện tích: 410,5 m2, được sử dụng để làm Văn phòng Công ty.

Quyền sử dụng đất này đang được thế chấp cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Trung Việt (trình bày tại Thuyết minh số 18).

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 302.800.000 đồng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2022	01/01/2022
Xây dựng cơ bản	3.475.284.736	8.867.514.787
- Nhà máy thủy điện Krông H' năng 2	3.475.284.736	3.475.284.736
- Nhà máy thủy điện Sông Tranh 1	-	5.245.930.051
- Hệ thống chuyển đổi số	-	146.300.000
Cộng	3.475.284.736	8.867.514.787

Dự án NMTĐ Krông H' năng 2 có tổng mức đầu tư là 407.915.000.000 đồng hiện đang hoàn chỉnh hồ sơ trình Bộ Công thương phê duyệt để điều chỉnh quy hoạch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Công ty TNHH ĐTCN và TM Song Quỳnh	258.104.000	-
Trung tâm nghiên cứu Tài Nguyên Nước	336.110.000	-
Các đối tượng khác	904.781.690	2.102.735.177
Cộng	1.498.995.690	2.102.735.177

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	9.957.791.693	38.956.169.676	38.100.796.578	-	10.813.164.791
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.901.784.058	15.095.719.912	12.360.733.252	-	5.636.770.718
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.101.271.879	4.567.557.505	5.977.459.310	-	691.370.074
Thuế tài nguyên	-	7.718.768.223	31.092.465.289	31.124.350.523	-	7.686.882.989
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	15.174.000	15.174.000	-	-
Thuế môn bài, lệ phí	-	-	31.056.000	31.056.000	-	-
Tiền dịch vụ môi trường rừng	-	3.655.832.112	12.007.130.832	11.382.693.228	-	4.280.269.716
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	-	2.557.189.000	2.557.189.000	-	-
Cộng	-	26.335.447.965	104.322.462.214	101.549.451.891	-	29.108.458.288

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
Lãi vay phải trả	127.803.325	180.742.341
Lãi trái phiếu phát hành	9.041.096	9.041.096
Chi phí giám sát xây dựng Dự án Thủy điện Tầm Phục	731.680.468	-
Các khoản chi phí trích trước khác	467.423.185	1.139.452.068
Cộng	1.335.948.074	1.329.235.505

17. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022	01/01/2022
Cổ tức phải trả	70.450.467.460	33.096.178.477
Phải trả khác	239.760.919	108.471.560
Cộng	70.690.228.379	33.204.650.037

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn Ngân hàng Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt	14.066.567.437	-	14.066.567.437	-
- HĐ số 0158/CTV/HĐTĐHM	14.066.567.437	-	14.066.567.437	-
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt	92.321.046.068	88.461.046.068	94.351.046.068	86.431.046.068
- HĐ số 024/2015/HĐTĐ-DN	72.000.000.000	72.000.000.000	72.000.000.000	72.000.000.000
- HĐ số 0058/2019/HĐTĐ-OCB-DN	16.641.000.000	12.781.000.000	18.671.000.000	10.751.000.000
- HĐ số 0057/2019/HĐTĐ-OCB-DN	3.680.046.068	3.680.046.068	3.680.046.068	3.680.046.068
Cộng	106.387.613.505	88.461.046.068	108.417.613.505	86.431.046.068

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn Ngân hàng Phương Đông - Chi nhánh Trung Việt	326.286.214.440	-	94.351.046.068	231.935.168.372
- HĐ số 024/2015/HĐTĐ-DN	228.000.000.000	-	72.000.000.000	156.000.000.000
- HĐ số 0058/2019/HĐTĐ-OCB-DN	33.223.000.000	-	18.671.000.000	14.552.000.000
- HĐ số 0057/2019/HĐTĐ-OCB-DN	65.063.214.440	-	3.680.046.068	61.383.168.372
Trái phiếu phát hành (SBAH2125001)	29.609.090.909	97.727.272	-	29.706.818.181
Cộng	355.895.305.349	97.727.272	94.351.046.068	261.641.986.553
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	92.321.046.068			86.431.046.068
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	263.574.259.281			175.210.940.485

Vay Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB) theo các hợp đồng vay vốn tín dụng:

- Hợp đồng vay dài hạn số 0058/2019/HĐTĐ-OCB-DN ngày 26/03/2019 với hạn mức 90.734.000.000 đồng, thời hạn vay 61 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên tại OCB – Chi nhánh Trung Việt. Lãi suất được điều chỉnh theo thông báo 6 tháng/1 lần. Mục đích của khoản vay: Tái tài trợ khoản vay của Công ty CP Sông Ba tại Vietcombank để bù đắp vốn tự có của Công ty Cổ phần Sông Ba đã tham gia vào dự án Nhà máy thủy điện Khe Diên theo các hợp đồng tín dụng số 34/2013/VCB/KHDN ngày 07/02/2013 và số 162/2014/VCB-KHDN ngày 14/05/2014, với số dư nợ lần lượt là 22.100.000.000 đồng và 68.634.000.000 đồng. Khoản vay được bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất lâu dài tại 573 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng và Nhà máy thủy điện Khe Diên.
- Hợp đồng vay dài hạn số 0057/2019/HĐTĐ-OCB-DN ngày 26/03/2019 với hạn mức 72.000.000.000 đồng, thời hạn vay 132 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên tại OCB – Chi nhánh Trung Việt. Lãi suất vay theo thỏa thuận tại khế ước nhận nợ và được điều chỉnh 6 tháng/1 lần. Mục đích của khoản vay để đầu tư Dự án Mở rộng NMTĐ Khe Diên từ công suất thiết kế 9MW lên 15MW. Khoản vay được bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất lâu dài tại 573 Núi Thành, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Nhà máy thủy điện Khe Diên và Nhà máy thủy điện Krông H'nh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Hợp đồng vay dài hạn số 024/2015/HĐTD-DN ngày 26/03/2015 với hạn mức 620.000.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên tại OCB – CN Quảng Nam. Khoản vay này được chuyển giao dịch về Ngân hàng TMCP Phương Đông – Chi nhánh Trung Việt theo Thông báo ngày 01/04/2017 V/v chuyển giao dịch của Công ty Cổ phần Sông Ba về Ngân hàng TMCP Phương Đông – CN Trung Việt, lãi suất được điều chỉnh theo thông báo 1 quý/1 lần. Mục đích của khoản vay nhằm tái tài trợ dự án thủy điện Krông H'nhăng (cho vay mua nợ của Công ty Cổ phần Sông Ba tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Phú Yên). Hình thức bảo đảm tiền vay: Nhà máy thủy điện Krông H'nhăng.

c. Trái phiếu phát hành

	31/12/2022					
	Giá gốc trái phiếu	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ lũy kế	Giảm trong kỳ	Giá trị trái phiếu cuối kỳ	Lãi suất
Loại phát hành theo mệnh giá	30.000.000.000	390.909.091	97.727.272	-	29.706.818.181	
- Trái phiếu SBAH2125001 kỳ hạn 4 năm	30.000.000.000	390.909.091	97.727.272	-	29.706.818.181	Cố định 11%/năm

	01/01/2022					
	Giá gốc trái phiếu	Tổng chi phí phát hành	Chi phí phát hành phân bổ lũy kế	Giảm trong kỳ	Giá trị trái phiếu cuối kỳ	Lãi suất
Loại phát hành theo mệnh giá	30.000.000.000	390.909.091	-	-	29.609.090.909	
- Trái phiếu SBAH2125001 kỳ hạn 4 năm	30.000.000.000	390.909.091	-	-	29.609.090.909	Cố định 11%/năm

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2021	604.882.610.000	-	(2.405.771.754)	48.955.973.929	152.834.355.100	804.267.167.275
Tăng trong kỳ	-	-	-	5.023.955.339	117.159.016.258	122.182.971.597
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	71.028.221.794	71.028.221.794
Số dư tại 31/12/2021	604.882.610.000	-	(2.405.771.754)	53.979.929.268	198.965.149.564	855.421.917.078
Số dư tại 01/01/2022	604.882.610.000	-	(2.405.771.754)	53.979.929.268	198.965.149.564	855.421.917.078
Tăng trong kỳ	-	2.076.396.829	-	5.857.950.813	244.548.056.764	252.482.404.406
Giảm trong kỳ	-	-	(2.405.771.754)	-	160.520.650.801	158.114.879.047
Số dư tại 31/12/2022	604.882.610.000	2.076.396.829	-	59.837.880.081	282.992.555.527	949.789.442.437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2022	Năm 2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	604.882.610.000	604.882.610.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	604.882.610.000	604.882.610.000
Cổ tức đã chia	150.916.017.500	60.285.171.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.488.261	60.488.261
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.488.261	60.488.261
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	60.488.261	60.488.261
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	203.090
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	203.090
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.488.261	60.285.171
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	60.488.261	60.285.171
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	198.965.149.564	152.834.355.100
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	244.548.056.764	117.159.016.258
Phân phối lợi nhuận	160.520.650.801	71.028.221.794
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước (*)	100.032.389.801	71.028.221.794
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	5.857.950.813	5.023.955.339
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	3.514.770.488	3.014.373.204
+ <i>Quỹ thưởng Ban điều hành</i>	231.912.000	1.307.375.867
+ <i>Chi trả cổ tức</i>	90.427.756.500	60.285.171.000
+ <i>Thù lao HĐQT & BKS</i>	-	1.397.346.384
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	60.488.261.000	-
+ <i>Chi trả cổ tức</i>	60.488.261.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	282.992.555.527	198.965.149.564

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2022.

(**) Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 08/2022/NQ-HĐQT ngày 24/11/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

e. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2022 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2021 bằng tiền với tỷ lệ 15%/vốn điều lệ (tương ứng 90.427.756.500 đồng). Khoản cổ tức đã chi trả trong quý III/2022.

Nghị quyết Hội đồng quản trị số 08/2022/NQ-HĐQT ngày 24/11/2022 đã thông qua phương án tạm ứng cổ tức năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 10%/vốn điều lệ (tương ứng 60.488.261.000 đồng). Dự kiến chi trả vào ngày 28/02/2023.

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán điện	491.680.327.546	311.511.462.819
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.950.240.471	3.369.574.994
Cộng	495.630.568.017	314.881.037.813

21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2022	Năm 2021
Giá vốn bán điện	174.446.131.783	132.983.783.465
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	3.802.116.452	3.243.141.866
Cộng	178.248.248.235	136.226.925.331

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.274.252.467	222.717.668
Cộng	1.274.252.467	222.717.668

23. Chi phí tài chính

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí lãi vay	24.516.562.067	34.094.342.743
Lãi trái phiếu	3.300.000.000	9.041.096
Chi phí phát hành trái phiếu	97.727.272	-
Lãi chậm thanh toán cổ tức	41.459.726	217.985.409
Cộng	27.955.749.065	34.321.369.248

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	399.277.374	356.118.448
Chi phí nhân công	19.260.846.011	13.251.472.116
Chi phí khấu hao tài sản cố định	348.616.434	293.269.233
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.834.582.161	1.310.014.200
Các khoản khác	3.826.793.541	2.647.133.755
Cộng	25.670.115.521	17.858.007.752

25. Thu nhập khác

	Năm 2022	Năm 2021
Lãi từ thanh lý TSCĐ	14.409.091	-
Thu thanh lý CCDC	71.358.182	-
Thu sử dụng điện NM Khe Diên	130.061.577	92.402.031
Thu sử dụng điện NM K'ông H'năng, Khe Diên	348.002.816	299.823.827
Các khoản khác	148.516.543	561.773.719
Cộng	712.348.209	953.999.577

26. Chi phí khác

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí quyết toán vốn đầu tư dự án NMTĐ Sông Tranh I	5.549.728.384	-
Chi phí xử lý khắc phục hư hỏng do mưa lũ năm 2020 tại NM Khe Diên	-	2.915.234.179
Chi phí tiền điện NM Khe Diên	130.061.577	92.402.031
Chi phí tiền điện NM K'ông H'năng	348.002.815	299.823.827
Tiền chậm nộp thuế, phí	71.486.420	402.089.362
Cộng	6.099.279.196	3.709.549.399

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022	Năm 2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	259.643.776.676	123.941.903.328
- Hoạt động chính của NM Thủy điện Khe Diên	17.416.957.700	5.012.641.286
- Hoạt động chính của NM Thủy điện Krông H'năng	246.263.142.824	118.625.406.884
- Hoạt động chính của Văn phòng Công ty & TTTVKĐAT đập	(4.036.323.848)	303.855.158
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	6.446.383.990	1.341.613.077
- Các khoản điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lý, hợp lệ)	6.446.383.990	1.341.613.077
+ Nhà máy Thủy điện Khe Diên	175.923.258	205.221.829
+ Nhà máy Thủy điện Krông H'năng	470.707.772	1.000.854.030
+ Văn phòng Công ty & TTTV-KĐ AT đập	5.799.752.960	135.537.218
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	266.090.160.666	125.283.516.405
- Thu nhập từ hoạt động của NM Thủy điện Khe Diên	17.592.880.958	5.217.863.115
- Thu nhập từ hoạt động của NM Thủy điện Krông H'năng	246.733.850.596	119.626.260.914
- Thu nhập từ hoạt động của Văn phòng Công ty & TTTV-KĐ AT đập	1.763.429.112	439.392.376
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.544.647.074	13.094.077.188
+ NM Thủy điện Khe Diên	3.518.576.192	1.043.572.623
+ NM Thủy điện Krông H'năng	24.673.385.060	11.962.626.091
+ Văn phòng Công ty & TTTV-KĐ AT đập	352.685.822	87.878.474
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	13.448.927.162	6.311.190.118
+ NM Thủy điện Khe Diên (ưu đãi miễn thuế DADT mới)	1.112.234.632	329.877.072
+ NM Thủy điện Krông H'năng (50%)	12.336.692.530	5.981.313.046
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15.095.719.912	6.782.887.070
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	15.095.719.912	6.782.887.070
+ Nhà máy Thủy điện Khe Diên	2.406.341.560	713.695.551
+ Nhà máy Thủy điện Krông H'năng	12.336.692.530	5.981.313.045
+ Văn phòng Công ty & TTTV-KĐ AT đập	352.685.822	87.878.474

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2022	Năm 2021
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	244.548.056.764	117.159.016.258
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(3.746.682.488)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng BĐH, thù lao HĐQT và BKS)	-	3.746.682.488
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	244.548.056.764	113.412.333.770
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	60.300.123	60.285.927
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	4.056	1.881

- Chỉ tiêu “Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu” năm 2022 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi. Kế hoạch Đại hội cổ đông cũng như Điều lệ Công ty không quy định cụ thể tỷ lệ trích quỹ. Hàng năm, căn cứ vào kết quả kinh doanh đạt được cuối năm, Ban điều hành sẽ đề xuất tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cụ thể. Do đó, số liệu này có thể thay đổi tùy thuộc vào Quyết định phân phối lợi nhuận của Đại hội đồng cổ đông sau này.

- Chỉ tiêu “Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu” năm 2021 được tính lại căn cứ vào số liệu phân phối lợi nhuận được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-DHĐCĐ ngày 29/04/2022. Theo đó, Đại hội thông qua số liệu trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi này, khen thưởng Ban điều hành và thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát là 3.746.682.488 đồng.

29. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022	Năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.436.400.940	6.913.826.003
Chi phí nhân công	40.142.118.818	25.052.139.957
Chi phí khấu hao tài sản cố định	71.357.143.622	53.448.740.008
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.166.272.005	18.396.552.303
Chi phí khác bằng tiền	62.645.981.314	49.389.503.423
Cộng	203.747.916.699	153.200.761.694

30. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất điện năng và ba bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Nam, Tỉnh Đắk Lắk và Tỉnh Phú Yên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý	NMTĐ Khe Diên - Tỉnh Q.Nam		NMTĐ Krông H'Năng - Tỉnh Đăklăk & Phú Yên		VPCT & TTTV-KĐ AT đập		Tổng cộng	
	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng & CC d.vụ	87.383.384.982	65.054.369.075	404.296.942.564	246.457.093.744	3.950.240.471	3.369.574.994	495.630.568.017	314.881.037.813
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	53.998.606.483	41.941.051.607	120.447.525.300	91.042.731.858	3.802.116.452	3.243.141.866	178.248.248.235	136.226.925.331
Doanh thu hoạt động tài chính	232.900	248.400	621.300	227.800	1.273.398.267	222.241.468	1.274.252.467	222.717.668
Chi phí tài chính	8.056.294.615	10.098.850.504	19.886.551.182	24.192.161.679	12.903.268	30.357.065	27.955.749.065	34.321.369.248
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.943.397.265	5.629.625.197	17.718.630.710	12.218.415.094	8.087.546	9.967.461	25.670.115.521	17.858.007.752
Lợi nhuận thuần h.động KD	17.385.319.519	7.385.090.167	246.244.856.672	119.004.012.913	1.400.531.472	308.350.070	265.030.707.663	126.697.453.150
Thu nhập khác	161.699.760	654.175.750	46.606.363	-	504.042.086	299.823.827	712.348.209	953.999.577
Chi phí khác	130.061.579	3.026.624.631	28.320.211	378.606.029	5.940.897.406	304.318.739	6.099.279.196	3.709.549.399
Lãi (lỗ) hoạt động khác	31.638.181	(2.372.448.881)	18.286.152	(378.606.029)	(5.436.855.320)	(4.494.912)	(5.386.930.987)	(2.755.549.822)
Lợi nhuận trước thuế	17.416.957.700	5.012.641.286	246.263.142.824	118.625.406.884	(4.036.323.848)	303.855.158	259.643.776.676	123.941.903.328
Thuế TNDN	2.406.341.560	713.695.551	12.336.692.530	5.981.313.045	352.685.822	87.878.474	15.095.719.912	6.782.887.070
Lợi nhuận sau thuế TNDN	15.010.616.140	4.298.945.735	233.926.450.294	112.644.093.839	(4.389.009.670)	215.976.684	244.548.056.764	117.159.016.258
Tài sản cố định	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022	31/12/2022	01/01/2022
Tài sản cố định hữu hình	140.855.075.130	159.485.893.954	917.349.962.188	968.925.587.219	4.785.658.483	3.850.617.965	1.062.990.695.801	1.132.262.099.138
- Nguyên giá	280.340.031.692	279.903.523.021	1.401.459.956.556	1.401.489.956.556	9.067.300.580	7.864.668.512	1.690.867.288.828	1.689.258.148.089
- Giá trị hao mòn	139.484.956.562	120.417.629.067	484.109.994.368	432.564.369.337	4.281.642.097	4.014.050.547	627.876.593.027	556.996.048.951
Tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	5.652.703.887	5.175.261.800	5.652.703.887	5.175.261.800
- Nguyên giá	-	-	-	-	5.971.967.408	5.478.061.800	5.971.967.408	5.478.061.800
- Hao mòn lũy kế	-	-	-	-	319.263.521	302.800.000	319.263.521	302.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá mua của nguyên vật liệu. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chính của Công ty là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung và Công ty Mua bán điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Đối với nhóm khách hàng thuộc hoạt động dịch vụ tư vấn, thiết kế, đào tạo vận hành an toàn đập,... Công ty thực hiện chính sách thu ứng trước theo điều khoản hợp đồng. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng, Công ty hầu như không có rủi ro tín dụng đối với nhóm khách hàng này.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	1.498.995.690	-	1.498.995.690
Chi phí phải trả	1.335.948.074	-	1.335.948.074
Vay và nợ thuê tài chính	86.431.046.068	175.210.940.485	261.641.986.553
Phải trả khác	70.690.228.379	-	70.690.228.379
Cộng	159.956.218.211	175.210.940.485	335.167.158.696

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	2.102.735.177	-	2.102.735.177
Chi phí phải trả	1.329.235.505	-	1.329.235.505
Vay và nợ thuê tài chính	106.387.613.505	263.574.259.281	369.961.872.786
Phải trả khác	33.204.650.037	-	33.204.650.037
Cộng	143.024.234.224	263.574.259.281	406.598.493.505

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	80.679.709.655	-	80.679.709.655
Phải thu khách hàng	156.061.822.561	-	156.061.822.561
Phải thu khác	1.336.913.317	2.024.000.000	3.360.913.317
Cộng	238.078.445.533	2.024.000.000	240.102.445.533

01/01/2022	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	40.865.726.393	-	40.865.726.393
Phải thu khách hàng	92.396.147.925	-	92.396.147.925
Phải thu khác	715.780.185	2.004.000.000	2.719.780.185
Cộng	133.977.654.503	2.004.000.000	135.981.654.503

32. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung Công ty Mua bán điện	Công ty đầu tư, đồng thời là Công ty con của Tập đoàn Điện lực VN ĐVTT Tập đoàn Điện lực VN

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	Năm 2022	Năm 2021
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Doanh thu bán điện	87.383.384.982	65.054.369.075
	Cổ tức phải trả	59.112.500.000	23.645.000.000
	Cổ tức đã trả	59.112.500.000	28.374.000.000
	Lãi chậm trả cổ tức	85.510.685	264.731.250
Công ty Mua bán điện	Doanh thu bán điện	404.296.942.564	246.457.093.744

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**➤ Thù lao Hội đồng thành viên, Ban kiểm soát**

STT	Họ và tên	Năm 2022			Năm 2021				
		Tiền lương chuyên trách	Thù lao	Thu nhập khác (thưởng, lễ, tết, các danh hiệu)	Tổng thu nhập	Tiền lương chuyên trách	Thù lao	Thu nhập khác (thưởng, lễ, tết, các danh hiệu)	Tổng thu nhập
I	Hội đồng quản trị	524.880.000	268.272.000	354.987.775	1.148.139.775	524.880.000	357.696.000	517.600.000	1.400.176.000
1	Thái Hồng Quân	524.880.000	-	60.394.000	585.274.000	262.440.000	44.712.000	48.800.000	355.952.000
2	Đình Châu Hiếu Thiện	-	-	-	-	262.440.000	44.712.000	195.400.000	502.552.000
3	Phạm Phong	-	89.424.000	272.237.775	361.661.775	-	89.424.000	175.800.000	265.224.000
4	Hoàng Nam Sơn	-	89.424.000	11.178.000	100.602.000	-	89.424.000	48.800.000	138.224.000
5	Nguyễn Quang Hùng	-	89.424.000	11.178.000	100.602.000	-	89.424.000	48.800.000	138.224.000
II	Ban kiểm soát	466.560.000	178.848.000	139.400.000	784.808.000	288.000.000	172.800.000	202.520.000	663.320.000
1	Phan Thị Anh Đào	466.560.000	-	117.800.000	584.360.000	288.000.000	-	151.100.000	439.100.000
2	Huỳnh Thị Long	-	89.424.000	10.800.000	100.224.000	-	86.400.000	25.710.000	112.110.000
3	Đỗ Đạt Quang	-	29.808.000	10.800.000	40.608.000	-	86.400.000	25.710.000	112.110.000
4	Hoàng Xuân Quý	-	59.616.000	-	59.616.000	-	-	-	-

➤ Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

STT	Họ và tên	Chức vụ	Năm 2022		Năm 2021			
			Tiền lương sản xuất điện	Thu nhập khác (dịch vụ tư vấn, thưởng, lễ, tết, các danh hiệu)	Tổng thu nhập	Tiền lương sản xuất điện	Thu nhập khác (dịch vụ tư vấn, thưởng, lễ, tết, các)	Tổng thu nhập
	Ban Tổng Giám đốc và KTT		1.655.284.960	1.289.829.609	2.945.114.569	3.391.418.205	2.030.373.396	5.421.791.601
1	Đình Châu Hiếu Thiện	Tổng GD	505.440.000	136.704.000	642.144.000	315.146.739	95.146.892	410.293.631
2	Phạm Phong	Tổng GD	-	-	-	683.530.223	615.866.120	1.299.396.343
3	Thái Hồng Quân	Phó TGD	-	-	-	277.213.672	44.994.896	322.208.568
4	Nguyễn Thế Duy	Phó TGD KD	386.381.640	369.654.996	756.036.636	701.988.921	478.299.181	1.180.288.102
5	Phan Đình Thạnh	Phó TGD KT	366.197.680	403.840.948	770.038.628	676.752.157	403.677.491	1.080.429.648
6	Phạm Thái Hùng	Kế toán trưởng	397.265.640	379.629.665	776.895.305	736.786.493	392.388.816	1.129.175.309

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán


Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

34. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi AAC.


Tổng Giám đốc

Đinh Châu Hiếu Thiện

Kế toán trưởng

Phạm Thái Hùng

Người lập biểu

Trương Ngọc Hùng

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 02 năm 2023